

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.354.638.439.063	1.024.011.709.852
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	341.826.409.194	271.092.539.903
111	1. Tiền		289.926.409.194	154.778.422.092
112	2. Các khoản tương đương tiền		51.900.000.000	116.314.117.811
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	6.100.000.000	5.300.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.100.000.000	5.300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		959.810.663.825	698.660.784.256
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	862.937.477.503	562.598.732.473
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.234.720.720	6.616.756.420
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	150.569.745.102	172.485.402.492
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(60.931.279.500)	(43.040.107.129)
140	IV. Hàng tồn kho	9	14.213.712	281.770.944
141	1. Hàng tồn kho		14.213.712	281.770.944
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		46.887.152.332	48.676.614.749
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	-	7.315.182
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		31.481.023.614	33.931.650.388
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	15.406.128.718	14.737.649.179
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.090.157.641.756	7.900.668.652.984
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		201.100.000.000	201.465.496.651
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	6	200.000.000.000	200.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	1.100.000.000	1.465.496.651
220	II. Tài sản cố định		830.249.647.252	840.735.627.809
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	73.407.895.816	86.340.217.638
222	- Nguyên giá		196.933.889.261	221.560.210.685
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(123.525.993.445)	(135.219.993.047)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	756.841.751.436	754.395.410.171
228	- Nguyên giá		762.038.650.892	761.598.650.892
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.196.899.456)	(7.203.240.721)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.049.580.682	3.458.302.678
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.049.580.682	3.458.302.678

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
			VND	VND
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	6.944.941.415.621	6.740.343.668.472
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.738.551.030.621	2.789.551.030.621
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.330.356.822.811	4.090.937.267.811
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		427.376.137.830	427.376.137.830
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(551.342.575.641)	(567.520.767.790)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		112.816.998.201	114.665.557.374
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	112.816.998.201	114.665.557.374
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.444.796.080.819	8.924.680.362.836


NGUỒN VỐN


300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.129.389.080.572	2.721.155.235.937
310	I. Nợ ngắn hạn		2.515.996.230.789	2.107.871.511.425
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	2.061.645.096	25.153.348.021
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		161.350.266	199.678.609
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	15.596.591	232.034.141
314	4. Phải trả người lao động		3.541.424.456	14.566.991.841
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	5.807.628.877	6.762.490.770
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		90.000.000	210.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	828.313.592.078	468.515.771.390
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	1.642.751.984.516	1.555.075.809.621
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		33.253.008.909	37.155.387.032
330	II. Nợ dài hạn		613.392.849.783	613.283.724.512
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		766.190.259	705.907.799
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	605.240.295.524	605.167.452.713
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	7.386.364.000	7.410.364.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
			VND	VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.315.407.000.247	6.203.525.126.899
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	6.315.387.000.247	6.203.505.126.899
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	8.630.310.461
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(464.612.999.753)	(585.125.183.562)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(382.553.821.522)	(714.821.999.443)
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		117.940.821.769	129.696.815.881
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		20.000.000	20.000.000
431	1. Nguồn kinh phí		20.000.000	20.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.444.796.080.819	8.924.680.362.836


Hà Thị Thu Hiền
Người lập


Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng


Nguyễn Xuân Đa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	246.513.180.514	217.670.048.241	980.825.209.708	628.715.636.951
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	-	-	66.363.636	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		246.513.180.514	217.670.048.241	980.758.846.072	628.715.636.951
11	4. Giá vốn hàng bán	23	240.219.434.830	217.352.504.746	960.930.100.439	618.180.709.804
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.293.745.684	317.543.495	19.828.745.633	10.534.927.147
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	15.072.176.263	30.202.692.178	223.054.378.536	245.851.421.150
22	7. Chi phí tài chính	25	(6.554.714.108)	37.276.153.353	57.907.669.778	90.263.569.142
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		24.148.738.919	11.945.917.133	72.292.138.906	83.661.174.638
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		23.830.686.658	(16.788.157.803)	73.614.071.806	54.461.868.998
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.089.949.397	10.032.239.723	111.361.382.585	111.660.910.157
31	11. Thu nhập khác	26	10.016.034.064	558.254.499	10.043.360.577	4.505.009.182
32	12. Chi phí khác	27	-	368.696.309	3.463.921.393	18.215.318.253
40	13. Lợi nhuận khác		10.016.034.064	189.558.190	6.579.439.184	(13.710.309.071)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý III		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.105.983.461	10.221.797.913	117.940.821.769	97.950.601.086
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.105.983.461	10.221.797.913	117.940.821.769	97.950.601.086

Hà Thị Thu Hiền
Người lập

Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nghiem Xuân Đa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Quý III năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		117.940.821.769	97.950.601.086
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.900.053.543	7.043.730.517
03	- Các khoản dự phòng		1.712.980.222	2.828.388.155
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		240.247.481	1.193.598.053
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(231.553.377.577)	(245.571.914.086)
06	- Chi phí lãi vay		72.292.138.906	83.661.174.658
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(31.467.135.656)	(52.894.421.617)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(290.200.678.786)	(540.577.695.090)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		267.557.232	35.768.906.331
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		327.108.056.143	488.692.975.051
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.855.874.355	551.364.367
14	- Tiền lãi vay đã trả		(72.507.425.190)	(88.250.161.196)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.500.000.000	(391.000.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.902.378.123)	(7.391.193.166)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(61.346.130.025)	(164.491.225.320)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.610.000.000)	(458.616.800)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		7.835.890.557	2.755.657.876
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(52.400.000.000)	(1.600.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		51.600.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(244.419.555.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		62.492.310.000	260.318.749.873
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		221.169.426.345	294.545.223.329
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		44.668.071.902	555.561.014.278

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.001.198.476.752	2.994.371.718.008
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(913.784.706.687)	(4.088.116.458.010)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>87.413.770.065</i>	<i>(1.093.744.720.002)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		70.735.711.942	(702.674.931.044)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		271.092.539.903	851.566.763.991
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.842.651)	(1.193.598.053)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>341.826.409.194</u>	<u>147.698.234.894</u>


Hà Thị Thu Hiền
Người lập


Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29/04/1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23/11/2006 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01/07/2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 12/06/2015.

Trụ sở chính của Văn phòng Tổng Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 6.780.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2016 là 6.780.000.000.000 đồng; tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty kinh doanh thương mại các mặt hàng sắt, thép, than các loại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; buôn bán thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Trụ sở chính	Hà Nội	Quản lý đầu tư, quản lý và kinh doanh thép
Văn phòng đại diện tại Thành Phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Đại diện theo ủy quyền của Tổng Công ty Thép Việt Nam
Trung tâm Hợp tác Lao động với nước ngoài	Hà Nội	Xuất khẩu lao động
Khách sạn Phương Nam	Bà Rịa, Vũng Tàu	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn

Tổng tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty và trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản; nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lộ và phương pháp bình quân gia quyền đối với những loại hàng tồn kho khác.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dự án.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng Công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hoá để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 13).

Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần căn cứ theo quy định tại Thông tư 138/2012/TT-BTC.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoãn nhập.

2.15 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh giá trị tăng lên hoặc giảm đi của tài sản theo kết quả đánh giá lại khi thực hiện tách Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm Lá Phủ Mỹ - trực thuộc Tổng công ty để chuyển đổi thành Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn của Tổng công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp của một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.168.234.549	1.138.268.941
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	288.758.174.645	153.640.153.151
Các khoản tương đương tiền	51.900.000.000	116.314.117.811
	341.826.409.194	271.092.539.903

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30/09/2016 của Tổng Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,0%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	6.100.000.000	6.100.000.000	5.300.000.000	5.300.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	6.100.000.000	6.100.000.000	5.300.000.000	5.300.000.000
	6.100.000.000	6.100.000.000	5.300.000.000	5.300.000.000

(*) Tổng Công ty ký các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 4 - 12 tháng với lãi suất 5,5 - 6,2%/năm tại các Ngân hàng TMCP. Tổng số tiền gửi là 6.100.000.000 đồng sẽ thu hồi cả gốc và lãi tại ngày đáo hạn.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dư phòng VND	Giá gốc VND	Dư phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	2.738.551.030,621	(155.281.334,550)	2.789.551.030,621	(254.761.455,882)
- Công ty CP Kim khí Hà Nội - VNSSTEEL	85.013.746,834	(9.545.360,460)	85.013.746,834	(15.624.950,870)
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	95.033.451,515	-	95.033.451,515	-
- Công ty CP Kim khí TP Hồ Chí Minh	227.645.806,727	-	227.645.806,727	-
- Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSSTEEL	95.667.830,503	-	151.667.830,503	-
- Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSSTEEL	107.470.378,080	-	107.420.378,080	-
- Công ty CP Thép Vicasa - VNSSTEEL	121.418.373,106	-	121.418.373,106	-
- Công ty CP Mạ Kẽm Công nghiệp Vinal - VNSSTEEL	39.991.583,800	-	39.991.583,800	-
- Công ty CP Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	250.840.177,148	-	250.840.177,148	-
- Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	382.500.000,000	-	382.500.000,000	(14.298.869,568)
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSSTEEL	700.000.000,000	-	700.000.000,000	-
- Công ty TNHH MTV Thép Tâm là Phú Mỹ - VNSSTEEL	600.000.000,000	(117.716.291,182)	600.000.000,000	(196.817.952,786)
- Công ty CP Thép Tâm Miền Nam	28.019.682,908	(28.019.682,908)	28.019.682,908	(28.019.682,908)
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSSTEEL	5.000.000,000	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	4.330.356.822,811	(367.027.809,198)	4.090.937.267,811	(281.917.461,363)
- Công ty CP Luới thép Bình Tây	10.538.802,437	-	10.538.802,437	-
- Công ty CP Tân Thành Mỹ	21.430.871,330	(1.795.583,275)	21.430.871,330	(1.795.583,275)
- Công ty CP Thép Tân Thuận	5.550.808,010	(519.533,673)	5.550.808,010	-
- Công ty CP Cơ khí Luyện kim	14.365.162,080	-	14.365.162,080	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Miền Nam	1.721.370,265	(1.721.370,265)	1.721.370,265	(1.721.370,265)
- Công ty Liên doanh NippoVina	18.308.619,752	-	18.308.619,752	-

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
	VND	VND	VND	VND
Dầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)				
- Công ty Tôn Phương Nam	304.600.699.998	-	304.600.699.998	-
- Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	27.033.407.862	(9.444.328.378)	19.039.852.862	(12.357.841.418)
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	27.971.223.680	-	27.971.223.680	-
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	8.339.080.424	(1.260.814.048)	8.339.080.424	(1.411.035.716)
- Công ty TNHH Ông thép Việt Nam	61.211.173.021	-	61.211.173.021	-
- Công ty CP Thép Tấm lá Thống nhất	62.494.827.000	(62.494.827.000)	62.494.827.000	(62.494.827.000)
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	14.219.296.572	-	14.219.296.572	-
- Công ty CP Trúc Thôn	23.577.820.000	-	23.577.820.000	-
- Công ty CP Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	6.211.770.000	-	6.211.770.000	-
- Công ty CP Thép Đà Nẵng	71.642.335.291	(10.674.259.816)	71.642.335.291	(15.750.815.632)
- Công ty TNHH Nasteelvina	98.806.118.098	-	98.806.118.098	(5.388.666.771)
- Công ty TNHH Thép Vinakyoc	739.284.403.522	-	739.284.403.522	-
- Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	423.882.601.097	-	192.456.601.097	-
- Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	66.896.417.045	-	66.896.417.045	-
- Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	80.806.070.319	-	80.806.070.319	-
- Công ty TNHH Khương sản Luyện kim Việt Trung	943.444.077.561	(205.718.327.809)	943.444.077.561	(85.355.937.255)
- Công ty TNHH VNS-Daewoo	84.317.000.000	(47.736.617.269)	84.317.000.000	(28.769.968.467)
- Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	1.213.702.867.447	(25.662.147.665)	1.213.702.867.447	(66.480.415.569)

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
	VND	VND	VND	VND
Dầu tư vào đơn vị khác	427.376.137.830	(29.033.431.893)	427.376.137.830	(30.841.850.545)
- Công ty TNHH Ông Thép Nippon Steel VN	28.500.000.000	(28.500.000.000)	28.500.000.000	(28.500.000.000)
- Công ty TNHH Công quốc tế Thép Việt	76.909.667.169	-	76.909.667.169	-
- Công ty CP Bảo hiểm Petrofinex	45.676.396.250	-	45.676.396.250	-
- Công ty CP Sắt Thạch Khê	274.240.074.411	-	274.240.074.411	(1.769.800.239)
* Công ty CP Dólomit Việt Nam	1.500.000.000	(533.431.893)	1.500.000.000	(572.050.306)
- Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000	-	550.000.000	-
	7.496.283.991.262	(551.342.575.641)	7.307.864.436.262	(567.520.767.790)

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam-Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm khu đất tại 19/20 Ty Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; khu đất tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và khu đất tại 736 Nguyễn Quang Huy, ấp Au Diên, phường Tháo Diên, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Tổng Công ty thép Việt Nam tham gia góp vốn bằng giá trị quyền phát triển dự án đầu tư tại 03 khu đất nói trên.

Theo thuận ban đầu quy định Tổng Công ty thép Việt Nam cam kết góp 23.760.000.000 đồng bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất nêu trên tương ứng với 27% vốn điều lệ. Tuy nhiên, theo thực lục thảo thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTDT ngày 29/06/2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty thép Việt Nam chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án tại các khu đất nêu trên.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/09/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	82,95%	82,95%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim khí TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	69,07%	69,07%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty CP Thép Thu Đức - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty CP Thép Vicasa - VNSTEEL	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty CP Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty CP Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh tôn mạ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
Công ty CP Thép Tấm Miền Nam	Đồng Nai	64,60%	83,49%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn thiết kế

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/09/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty CP Tân Thành Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	25,48%	25,48%	Sản xuất vôi và phụ liệu sản xuất thép
Công ty CP Thép Tân Thuận	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Sản xuất thép
Công ty CP Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Miền Nam	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng
Công ty Liên doanh Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Cần Thơ	55,00%	35,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Giá công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Sản xuất thép

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/09/2016 (tiếp theo)

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Đông Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất ống thép
Công ty CP Thép Tấm lá Thống nhất	Bà Rịa - Vũng Tàu	31,25%	31,25%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Gia công cơ khí
Công ty CP Trúc Thôn	Hải Dương	40,11%	40,11%	Sản xuất gạch VLCL
Công ty CP Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	Sản xuất thép
Công ty CP Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	Hồ Chí Minh	50,00%	40,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO (VPS)	Hải Phòng	34,00%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,94%	46,94%	Khai thác quặng, sản xuất phôi thép
Công ty TNHH VNS-Daewoo	Bà Rịa - Vũng Tàu	40,00%	40,00%	Nhập khẩu và phân phối phôi thép
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	42,11%	42,11%	Sản xuất và kinh doanh thép

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Tổng Công ty vào ngày 30/09/2016 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN	Bà Rịa - Vũng Tàu	3,66%	3,66%	Sản xuất ống thép
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vai	Bà Rịa - Vũng Tàu	10,10%	10,10%	Điều hành cảng
Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	Hà Nội	6,00%	6,00%	Kinh doanh bảo hiểm
Công ty CP Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	15,21%	15,21%	Khai thác và mua bán quặng sắt
Công ty CP Đolomit Việt Nam	Thanh Hóa	12,89%	12,89%	Khai thác quặng

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	769.754.840.875	446.208.593.494
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	85.352.942.676	105.342.564.227
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.829.693.952	11.047.574.752
	862.937.477.503	562.598.732.473

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL (*)	200.000.000.000	200.000.000.000
	200.000.000.000	200.000.000.000

(*) Tổng Công ty cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL (Công ty con) vay đối với khoản nợ Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL phải trả Công ty mẹ khi bán giao chuyển sang Công ty TNHH MTV. Theo Biên bản thỏa thuận số hiệu VNS-TLPM-2015 và Công văn số 626/VNS-TCKT ngày 06/05/2016 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP, Tổng Công ty cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo nhu cầu với lãi suất cho vay là 6%/năm. Khoản vay theo hình thức tín chấp. Số dư phải thu về cho vay tại thời điểm 30/09/2016 là 200.000.000.000 đồng.

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	5.016.087.859	-	5.016.087.859	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4.841.930.795	-	4.204.081.565	-
Phải thu về lãi cho vay và lãi chậm trả (*)	23.909.264.389	(23.909.264.389)	30.966.058.144	(23.909.264.389)
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	120.000.000	-	107.500.000	-
Phải thu Công ty CP Kim Khí Hà Nội tiền cổ phần hóa và tiền thuê đất	2.403.886.262	-	2.421.886.262	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	41.096.999	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	338.014.524	-	253.859.601	-
Tạm ứng	485.380.000	-	6.074.000	-
Ký cược, ký quỹ	33.373.593	-	169.478.988	-
Phải thu các khoản thanh toán hộ (*)	107.180.489.966	(26.000.000.000)	114.680.489.966	-
Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
Phải thu Công ty Industrielle Beteiligung SA tiền chuyên nhượng cổ phần	-	-	6.492.310.000	(6.492.310.000)
Phải thu tiền bồi thường, giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	-	2.467.668.215	-
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	771.894.684	(383.452.091)	771.894.684	(383.452.091)
Phải thu khác	449.204.815	(1.209.307.866)	2.334.366.209	(1.866.655.572)
	150.569.745.102	(54.054.574.346)	172.485.402.492	(35.204.232.052)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.100.000.000	-	1.465.496.651	-
	1.100.000.000	-	1.465.496.651	-

(*) Tổng Công ty Thép Việt Nam đã phát hành Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Thép tấm lá Thống nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo hợp đồng tín dụng số 0017/DTDA/09CN ngày 23/04/2009 với hạn mức bảo lãnh là 15 triệu đô la Mỹ. Tổng số tiền mà Tổng Công ty Thép Việt Nam đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất theo Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 đồng. Đến thời điểm 30/09/2016, Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP nợ gốc là 107.180.489.966 đồng và lãi tương ứng là 13.131.348.883 đồng.

8 . NỢ XUẤT

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng				
- Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Thép Nhân Lực	3.754.091.389	-	3.754.091.389	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật liệu Xây dựng	1.447.742.335	-	1.447.742.335	-
- Các đối tượng khác	443.934.089	4.265.396	425.805.586	4.265.396
Phải thu khác				
- Công ty Industrielle Beteiligung SA	-	-	6.492.310.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC)	2.552.550.000	-	2.552.550.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	131.089.754.355	81.180.489.966	30.966.058.144	7.056.793.755
- Các đối tượng khác	2.270.729.193	20.621.530	2.589.338.794	339.231.131
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
- STEEL BASE TRADE AG	2.212.501.163	-	2.212.501.163	-
	<u>143.771.302.524</u>	<u>81.205.376.892</u>	<u>50.440.397.411</u>	<u>7.400.290.282</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	269.423.227	-
Hàng hoá	14.213.712	-	12.347.717	-
	<u>14.213.712</u>	<u>-</u>	<u>281.770.944</u>	<u>-</u>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Dự án khu nhà ở tại huyện Tân Thành	-	1.601.112.108
- Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ	1.049.580.682	1.049.580.682
- Hàng rào bao vệ Phước Long B nhận bàn giao từ Trụ sở phía Nam	-	807.609.888
	<u>1.049.580.682</u>	<u>3.458.302.678</u>

II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	156.733.554.607	20.255.399.901	27.321.231.591	16.394.557.281	855.467.305	221.560.710.685
- Mua trong kỳ	-	1.170.000.000	-	-	-	1.170.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	(4.931.838.201)	(11.875.695.733)	(5.159.944.172)	(2.557.464.288)	-	(24.524.942.393)
- Phân loại lại	(1.049.517.253)	656.087.175	-	341.692.906	51.717.172	-
- Giảm khác	-	-	(1.114.380.817)	(156.998.214)	-	(1.271.379.031)
Số dư cuối kỳ	150.752.199.153	10.205.791.344	21.046.906.602	14.021.787.685	907.204.477	196.933.889.261
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	84.165.638.728	13.970.255.404	23.279.540.145	12.979.891.252	824.667.518	135.219.993.047
- Khấu hao trong kỳ	3.565.645.959	848.216.453	2.000.696.498	881.412.650	39.041.208	7.335.032.768
- Thanh lý, nhượng bán	(2.948.889.542)	(7.700.941.821)	(4.846.156.014)	(2.296.356.000)	-	(17.792.343.377)
- Phân loại lại	(1.019.487.112)	787.933.778	139.541.770	48.515.833	43.495.751	-
- Giảm khác	-	-	(1.079.690.779)	(156.998.214)	-	(1.236.688.993)
Số dư cuối kỳ	83.762.908.013	7.905.483.814	19.493.931.620	11.456.465.521	907.204.477	123.525.993.445
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	72.567.915.879	6.285.144.497	4.041.691.446	3.414.666.029	30.799.787	86.340.217.638
Tại ngày cuối kỳ	66.989.291.140	2.300.307.530	1.552.974.982	2.565.322.164	-	73.407.895.816

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 64.080.523.109 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 26.116.405.442 đồng

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	757.247.039.103	4.351.611.789	761.598.650.892
- Mua trong kỳ	-	440.000.000	440.000.000
Số dư cuối kỳ	757.247.039.103	4.791.611.789	762.038.650.892
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.068.805.986	2.134.434.735	7.203.240.721
- Khấu hao trong kỳ	-	565.020.775	565.020.775
- Giảm khác (*)	(2.571.362.040)		(2.571.362.040)
Số dư cuối kỳ	2.497.443.946	2.699.455.510	5.196.899.456
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	752.178.233.117	2.217.177.054	754.395.410.171
Tại ngày cuối kỳ	754.749.595.157	2.092.156.279	756.841.751.436

Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng của 07 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất là 603.855.529.103 đồng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03/07 lô đất và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án. Toàn bộ các lô đất vẫn đang trả tiền thuê đất hàng năm. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa (Xem chi tiết thêm tại Thuyết minh số 17).

Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, Thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 đồng. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27/02/2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Tĩnh thực hiện thu hồi thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao nhưng vẫn chưa nhận được trả lời từ UBND tỉnh Hà Tĩnh. Đồng thời, Tổng Công ty gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này nhưng chưa nhận được phản hồi. Do đó, Tổng Công ty vẫn theo dõi giá trị các lô đất này trên khoản mục "Tài sản cố định vô hình". Tổng Công ty sẽ điều chỉnh theo kết quả bàn giao chính thức cuối cùng với UBND tỉnh Hà Tĩnh.

(*) Khách sạn Phương Nam điều chỉnh hủy bất toán trích khấu hao Quyền sử dụng đất.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	7.315.182
	-	7.315.182
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (1)	85.468.095.000	85.468.095.000
Giá trị thương hiệu	6.138.333.795	6.873.104.679
Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển	1.943.096.217	2.409.439.309
Tiền thuê đất tại Vnsteel Long An (2)	18.351.777.386	18.713.587.185
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	915.695.803	1.201.331.201
	112.816.998.201	114.665.557.374

(1) Lợi thế vị trí địa lý phản ánh lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Tuy nhiên, Tổng Công ty đang xin ý kiến của Chính phủ giảm trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý số tiền 85.468.095.000 đồng khỏi giá trị vốn nhà nước nên Tổng Công ty không thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dẫn tiền thuê đất phát sinh.

Trong đó, Giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất ngõ 67 đường Ngô Quyền, Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014 là 24.052.770.000 đồng. Đến thời điểm 30/09/2016, UBND thành phố Hải Phòng vẫn chưa thực hiện thu hồi đất nên Tổng Công ty chưa có các điều chỉnh liên quan đến lô đất này.

(2) Giá trị tiền thuê đất trả trước tại thời hạn 50 năm KCN Vĩnh Lộc Bến Lức, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Hiện tại khu đất này đang được Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh sử dụng.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Mic Shoji Trade Corporation	-	-	23.091.148.080	23.091.148.080
Các nhà cung cấp khác	2.061.645.096	2.061.645.096	2.062.199.941	2.062.199.941
	<u>2.061.645.096</u>	<u>2.061.645.096</u>	<u>25.153.348.021</u>	<u>25.153.348.021</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	9.080.741	227.789.416	98.698.141.421	99.766.161.785	861.908.280	12.596.591	-	-	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	95.361.647.500	95.361.647.500	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.013.454.077	-	-	-	-	-	-	-	10.013.454.077	-
Thuế Thu nhập cá nhân	35.974.472	4.244.725	666.405.492	667.650.217	35.974.472	3.000.000	-	-	-	
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	4.675.396.385	-	2.161.398.489	1.977.050.489	4.491.048.385	-	-	-	-	
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	3.743.504	-	140.898.026	140.898.026	3.743.504	-	-	-	-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	42.101.111	42.101.111	-	-	-	-	-	-
	14.737.649.179	232.034.141	197.070.592.039	197.955.509.128	15.406.128.718	15.596.591				

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	381.380.251	596.666.535
- Phải trả chi phí chưa có hóa đơn	-	1.447.735.636
- Trích trước phí bảo lãnh ngân hàng	153.350.226	153.350.226
- Trích trước chi phí tiền thuê đất	5.272.898.400	4.523.661.600
- Trích trước chi phí tiền điện, nước	-	11.620.000
- Chi phí phải trả khác	-	29.458.773
	<u>5.807.628.877</u>	<u>6.762.490.770</u>

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	115.562.075	111.618.742
- Bảo hiểm xã hội	59.145.142	-
- Bảo hiểm y tế	9.683.384	-
- Phải trả về cổ phần hóa (1)	399.998.971.929	399.998.971.929
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	428.130.229.548	68.405.180.719
+ <i>Chính sách đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (2)</i>	-	45.086.804.761
+ <i>Phải trả tiền thương giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn</i>	1.665.804.734	3.560.705.710
+ <i>Quỹ xã hội từ thiện</i>	2.852.096.066	1.596.703.172
+ <i>Thu hộ, chi hộ người lao động đi xuất khẩu</i>	3.379.531.181	3.178.270.339
+ <i>Lãi chậm trả tiền bảo lãnh cho Công ty CP Tiếp Tạm và Thống Nhất (3)</i>	-	7.056.793.755
+ <i>Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh</i>	299.496.655	6.093.081.044
+ <i>Các khoản phải trả khác</i>	419.933.300.912	1.812.821.938
	<u>828.313.592.078</u>	<u>468.515.771.390</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.384.766.421	1.311.923.610
- Phải trả ngân sách nhà nước (4)	603.855.529.103	603.855.529.103
	<u>605.240.295.524</u>	<u>605.167.452.713</u>

(1) Phải trả về cổ phần hóa phản ánh số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước tại Tổng Công ty khi thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu để thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa.

(2) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 08 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 đồng, tăng 45.086.804.761 đồng so với giá trị gốc. Phần giá trị định giá tăng thêm so với giá gốc tài sản góp vốn được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác".

(3) Khoản lãi chậm trả tính trên số tiền Tổng Công ty đã thanh toán hộ Công ty Cổ phần Thép Tâm là Thông Nhất - công ty liên kết theo cam kết bảo lãnh khoản vay của Công ty Cổ phần Thép Tâm là Thông Nhất tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh nhưng không đủ điều kiện ghi nhận doanh thu do không chắc chắn về khả năng thu hồi.

(4) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 07 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất năm 2011 và lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 473.488.257.975 đồng đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 1985/UBND-DTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện công văn số 3462/UBND-DT ngày 13/07/2009 và công văn số 3867/UBND-DTMT ngày 11/08/2010 của UBND thành phố về chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ tại khu đất số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú.

Tính đến 30/09/2016, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 07 lô đất nêu trên. Bộ Công thương đã có Công văn số 11155 ngày 10/11/2014 nhất trí phương án chuyển đổi từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm, trả tiền hàng năm cho 03 lô đất. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và được quyết toán cổ phần hóa.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2016

18 - VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		30/09/2016		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND						
	VND	VND	VND	VND						
a) Vay ngắn hạn	1.555.075.809.621	1.555.075.809.621	1.001.784.748.622	914.108.573.727	1.642.751.984.516	1.642.751.984.516				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (1)	249.542.765.089	249.542.765.089	334.415.181.621	364.021.758.377	219.936.188.333	219.936.188.333				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tp Hà Nội (2)	216.356.147.580	216.356.147.580	350.238.175.731	341.052.460.572	225.541.862.739	225.541.862.739				
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Sở Giao dịch (3)	-	-	61.231.374.762	-	61.231.374.762	61.231.374.762				
- Ngân hàng Cathay United - Chi nhánh Chu Lai (4)	47.895.824.152	47.895.824.152	202.217.975.921	191.248.521.016	58.865.279.057	58.865.279.057				
- Công ty TNHH MIV Thép Miền Nam (5)	1.026.281.072.800	1.026.281.072.800	27.304.858.370	2.785.833.762	1.050.800.097.408	1.050.800.097.408				
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại Thương Việt Nam	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-	-				
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (6)	-	-	26.377.182.217	-	26.377.182.217	26.377.182.217				
1.555.075.809.621	1.555.075.809.621	1.001.784.748.622	914.108.573.727	1.642.751.984.516	1.642.751.984.516	1.642.751.984.516				
b) Vay dài hạn										
- Trú phiếu thương (7)	7.410.364.000	7.410.364.000	-	24.000.000	7.386.364.000	7.386.364.000				
7.410.364.000	7.410.364.000	-	24.000.000	7.386.364.000	7.386.364.000	7.386.364.000				
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng										
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	7.410.364.000	7.410.364.000			7.386.364.000	7.386.364.000				

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 367/2016/HDTDDHM/NHCT12-VNS ngày 28/6/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ba Đình, tổng mức dư nợ vay của khoản nợ theo hợp đồng này và các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 854/2015/HDTDDHM/NHCT124-VNS ngày 09/10/2015 giữa TCT Thép VN-CTCP với Ngân hàng Vietinbank CN Ba Đình tại mọi thời điểm không vượt quá 300 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 31/01/2017. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để giải ngân thanh toán LC đã mở phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Số dư gốc tại thời điểm 30/09/2016 là 219.936.188.333 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HDTDDHM/NHCT106-VNSTEEL ngày 14/07/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP Hà Nội. Tổng mức dư nợ vay của khoản nợ theo hợp đồng này và các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HDTDDHM/NHCT106-VNSTEEL ngày 14/07/2016 giữa TCT Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng Vietinbank CN TP Hà Nội tại mọi thời điểm không vượt quá 300 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 31/01/2017. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để giải ngân thanh toán LC đã mở phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Số dư gốc tại thời điểm 30/09/2016 là 225.541.862.739 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (3) Hợp đồng tín dụng số 566741/2015/CIB/VPBANK-VNSTEEL ngày 09/11/2015 và phụ lục hợp đồng số 01/PLHD ngày 19/05/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Tổng mức dư nợ vay của khoản nợ theo hợp đồng này và các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 566741/2015/CIB/VPBANK-VNSTEEL ngày 09/11/2015 giữa TCT Thép VN-CTCP với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng tại mọi thời điểm không vượt quá 200 tỷ đồng. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để giải ngân thanh toán LC đã mở phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Số dư gốc tại thời điểm 30/09/2016 là 61.231.374.762 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (4) Hợp đồng hạn mức tín dụng ngày 08/07/2016 giữa TCT Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Chu Lai với hạn mức tín dụng là 15 triệu USD, khoản tín dụng có hiệu lực từ ngày 13/07/2016 đến ngày 13/07/2017. Lãi suất được thỏa thuận trên cơ sở xem xét từng trường hợp cụ thể tại từng thời điểm áp dụng nhưng không thấp hơn lãi suất SIBOR kỳ hạn 6 tháng cộng thêm 2,6% mỗi năm. Khoản vay được sử dụng để tài trợ vốn lưu động (có thể được sử dụng để phát hành L/C). Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2016 là 58.865.279.057 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (5) Hợp đồng tín dụng vay vốn lưu động giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL theo hợp đồng vay số 02/VNS-SCC-2015 ngày 01/01/2015 với lãi suất 6,0%/năm. Theo điều khoản chung trong hợp đồng vay giữa hai bên, Bên A và Bên B cho nhau vay vốn lưu động bằng tiền phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Bên. Hai bên thực hiện đối chiếu bù trừ căn cứ số dư nợ vay đầu tháng, số phát sinh trong tháng để xác định số dư nợ vay cuối tháng và tính lãi. Số dư nợ gốc vay bên A vay bên B tại thời điểm 30/09/2016 là 1.050.800.097.408 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (6) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/HDTD/PVB-UPPER.SME ngày 01/07/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam. Tổng mức dư nợ vay của khoản nợ theo hợp đồng này và các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 01/2016/HDTD/PVB-UPPER.SME ngày 01/07/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam tại mọi thời điểm không vượt quá 200 tỷ đồng. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để giải ngân thanh toán LC đã mở phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Số dư gốc tại thời điểm 30/09/2016 là 26.377.182.217 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;

(7) Trái phiếu phát hành theo các Quyết định của Bộ tài chính để bán cho cán bộ công nhân viên nhằm huy động vốn đầu tư vào Công ty Liên doanh Tôn Phương Nam và Công ty Dịch vụ Gia công Thép Sài Gòn. Thời hạn trái phiếu là 25 năm (từ năm 1997 đến năm 2012). Lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh. Giá trị trái phiếu tại 30/09/2016 để huy động đầu tư vào hai công ty trên lần lượt là 4.082.000.000 đồng và 147.200 USD (tương đương 3.304.364.000 đồng).

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm				
trước	6.780.000.000.000	8.630.310.461	(726.273.857.099)	6.062.356.453.362
Lãi lũy kế đến cuối quý III năm trước	-	-	97.950.601.086	97.950.601.086
Tăng khác	-	-	698.484.910	698.484.910
Số dư cuối kỳ				
trước	6.780.000.000.000	8.630.310.461	(627.624.771.103)	6.161.005.539.358
Số dư đầu năm nay	6.780.000.000.000	8.630.310.461	(585.125.183.562)	6.203.505.126.899
Lãi lũy kế đến cuối quý III năm nay	-	-	117.940.821.769	117.940.821.769
Tăng khác (**)	-	-	2.571.362.040	2.571.362.040
Giảm khác	-	(8.630.310.461)	-	(8.630.310.461)
Số dư cuối kỳ này	6.780.000.000.000	-	(464.612.999.753)	6.315.387.000.247

(*) Theo phương án tái cấu trúc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP được Bộ Công thương phê duyệt, Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tâm Lá Phú Mỹ - trực thuộc Tổng công ty sẽ được tách để chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên 100% vốn của Tổng công ty. Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị tài sản, công nợ của hai công ty này theo kết quả đánh giá lại và theo đổi chênh lệch ở khoản mục "Chênh lệch đánh giá lại tài sản". Giá trị tài sản được đánh giá tăng ở Công ty Thép Miền Nam là 15.165.908.818 đồng; được đánh giá giảm ở Công ty Thép Tâm Lá Phú Mỹ là 4.535.598.357 đồng. Tại thời điểm bàn giao tài sản góp vốn, các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản này đã được bàn giao về Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.

(**): Khách sạn Phương Nam điều chỉnh hủy bút toán trích khấu hao Quyền sử dụng đất.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của Nhà nước	93,93%	6.368.440.340.000	93,93%	6.368.440.340.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6,07%	411.559.660.000	6,07%	411.559.660.000
	100%	6.780.000.000.000	100%	6.780.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

Tại thời điểm 30/09/2016, tài sản nhận giữ hộ là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh giữ hộ Công ty Mores Hero Industries sau khi giải thể liên doanh với tổng giá trị 1.386.654.699 đồng.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	461.283,39	269.308,41
- Đồng Euro (EUR)	-	83,26
- Đồng Rúp (RUB)	-	184.078,87

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	966.551.707.089	613.653.254.482
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.273.502.619	14.067.324.931
Doanh thu khác	-	995.057.538
	<u>980.825.209.708</u>	<u>628.715.636.951</u>

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	66.363.636	-
	<u>66.363.636</u>	<u>-</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	955.909.248.834	612.849.748.704
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.020.851.605	5.350.961.100
	<u>960.930.100.439</u>	<u>618.180.709.804</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	39.420.138.320	48.249.632.165
Lãi bán các khoản đầu tư	-	42.803.634.173
Cổ tức, lợi nhuận được chia	182.399.637.255	154.229.401.395
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.234.602.961	568.753.417
	223.054.378.536	245.851.421.150

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	72.292.138.906	83.661.174.658
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	3.404.564.519
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	361.813	9.053.033.455
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	240.247.481	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(16.108.646.694)	(8.538.336.045)
Chi phí tài chính khác	1.483.568.272	2.683.132.555
	57.907.669.778	90.263.569.142

26 . THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.376.102.018	2.755.657.876
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý hàng tồn kho	21.709.091	1.206.960.445
Lãi do đánh giá lại tài sản	8.630.310.461	-
Thu nhập khác	15.239.007	542.390.861
	10.043.360.577	4.505.009.182

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	272.810.477	2.709.762.447
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý vật tư, hàng tồn kho	-	1.206.960.445
Chi phí bổ sót của lỗ hàng đã ghi nhận doanh thu năm trước	-	13.762.267.916
Chi phí khác	5.191.110.916	536.327.445
	3.463.921.393	18.215.318.253

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	117.940.821.769	97.950.601.086
Các khoản điều chỉnh tăng	-	169.715.000
- Chi phí không hợp lệ	-	159.715.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(182.399.637.255)	(154.228.681.395)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(182.399.637.255)	(154.228.681.395)
Thu nhập tính thuế TNDN	(64.458.815.486)	(56.108.365.309)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(10.013.454.077)	(10.013.454.077)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(10.013.454.077)	(10.013.454.077)

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	341.826.409.194	-	271.092.539.903	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.014.607.222.605	(58.718.778.337)	736.549.631.616	(40.827.605.966)
Các khoản cho vay	206.100.000.000	-	205.300.000.000	-
Đầu tư dài hạn	427.376.137.830	(29.033.431.893)	427.376.137.830	(30.841.850.545)
	1.989.909.769.629	(87.752.210.230)	1.640.318.309.349	(71.669.456.511)
			Giá trị số kế toán	
			30/09/2016	01/01/2016
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			1.650.138.348.516	1.562.486.173.621
Phải trả người bán, phải trả khác			1.435.615.532.698	1.098.836.572.124
Chi phí phải trả			5.807.628.877	6.762.490.770
			3.091.561.510.091	2.668.085.236.515

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/09/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	341.826.409.194	-	-	341.826.409.194
Phải thu khách hàng, phải thu khác	954.788.444.268	-	1.100.000.000	955.888.444.268
Các khoản cho vay	6.100.000.000	200.000.000.000	-	206.100.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	398.342.705.937	398.342.705.937
	<u>1.302.714.853.462</u>	<u>200.000.000.000</u>	<u>399.442.705.937</u>	<u>1.902.157.559.399</u>

Tại ngày 01/01/2016

Tiền và các khoản tương đương tiền	271.092.539.903	-	-	271.092.539.903
Phải thu khách hàng, phải thu khác	694.256.528.999	-	1.465.496.651	695.722.025.650
Các khoản cho vay	5.300.000.000	200.000.000.000	-	205.300.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	396.534.287.285	396.534.287.285
	970.649.068.902	200.000.000.000	397.999.783.936	1.568.648.852.838

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2016				
Vay và nợ	1.642.751.984.516	-	7.386.364.000	1.650.138.348.516
Phải trả người bán, phải trả khác	830.375.237.174	-	605.240.295.524	1.435.615.532.698
Chi phí phải trả	5.807.628.877	-	-	5.807.628.877
	2.478.934.850.567	-	612.626.659.524	3.091.561.510.091
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	1.555.075.809.621	-	7.410.364.000	1.562.486.173.621
Phải trả người bán, phải trả khác	493.669.119.411	-	605.167.452.713	1.098.836.572.124
Chi phí phải trả	6.762.490.770	-	-	6.762.490.770
	2.055.507.419.802	-	612.577.816.713	2.668.085.236.515

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN DỘ

	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	1.001.198.476.752	2.994.371.718.008
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	913.784.706.687	4.088.116.438.010

31 . THÔNG TIN KHÁC

(1) Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam-Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm khu đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; khu đất tại 41, số 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và khu đất tại 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Tháo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

Theo điều khoản thỏa thuận các bên, Tổng Công ty thép Việt Nam tham gia góp vốn bằng giá trị quyền phát triển dự án đầu tư tại 03 khu đất nói trên. Đến ngày 30/09/2016, dự án đang trong giai đoạn nghiên cứu, lập kế hoạch đầu tư.

(2) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492032300022 ngày 10/07/2010, Tổng Công ty cam kết góp 83,49% vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam tương đương 2.120.615.380.000 đồng. Tuy nhiên đến thời điểm 30/09/2016, Tổng Công ty mới thực hiện góp 42.999.734.124 đồng tương đương 64,58% tổng giá trị vốn thực góp của các bên vào Công ty này. Tới 30/09/2016, Công ty con này đang làm các thủ tục giải thể, dự án đầu tư dừng triển khai. Vì vậy, Tổng Công ty có thể phải chịu các rủi ro liên quan tới nghĩa vụ phải trả theo cam kết góp vốn trong quá trình Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam thực hiện các thủ tục giải thể.

(3) Thực hiện Quyết định số 134/QĐ-VNS ngày 05/05/2015 của HĐQT Tổng Công ty về việc phê duyệt "Dự án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2015-2016 và giai đoạn 2016-2020" Tổng Công ty sẽ tiếp tục thủ tục thoái vốn tại Công ty TNHH Càng Quốc Tế Thị Vải và Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam; hoàn thành thủ tục giải thể Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam; và tạm ngừng thoái phần vốn của Tổng Công ty tại Công ty Liên doanh Thép Tây Đô, đồng thời mua lại phần vốn của bên liên doanh muốn chuyển nhượng phần vốn tại Công ty Liên doanh Thép Tây Đô tăng tỷ lệ sở hữu lên 55% vốn điều lệ.

(4) Tổng Công ty đã hoàn thành báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Bộ Công thương chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.

(5) Công ty Tư vấn và Thiết kế Luyện kim - đơn vị trực thuộc Tổng Công ty được tách ra chuyển đổi thành công ty TNHH MTV 100% vốn của Tổng Công ty với tên gọi Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL theo Nghị quyết số 13/NQ-VNS ngày 26/05/2016 và quyết định số 169/QĐ-VNS ngày 03/06/2016 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP. Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL chính thức có tư cách pháp nhân và được cấp giấy chứng nhận kinh doanh trong tháng 7/2016. Số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP Quý III năm 2016 không bao gồm số liệu của Công ty này.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là kinh doanh thương mại các sản phẩm sắt, thép và phôi thép. Vì vậy, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.


34 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2015 do Tổng Công ty lập.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016 của Tổng Công ty do phân loại khi trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	116.390.138.979	562.598.732.473	446.208.593.494	(1)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	646.208.593.494	-	(646.208.593.494)	(1)
Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	200.000.000.000	200.000.000.000	(1)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4.489.263.405.641	4.090.937.267.811	(398.326.137.830)	(2)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	29.050.000.000	427.376.137.830	398.326.137.830	(2)

- (1) Điều chỉnh về phân loại lại khoản tiền về cho vay ngắn hạn sang chỉ tiêu phải thu ngắn hạn khách hàng và phải thu về cho vay dài hạn
(2) Điều chỉnh về phân loại lại khoản đầu tư có tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích dưới 20%.


Hà Thị Thu Hiền
Người lập


Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng


Nguyễn Xuân Đa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2016